

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 19-4-2024  
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hành.

Ông Trần Huy Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiêu Thanh Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2023/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Bà Lê Kim P; Sinh năm 1984; Nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt lý do có đơn xin xét xử vắng mặt)

\* Bị đơn: Ông Nguyễn Thành H; Sinh năm 1976; Nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt không có lý do)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/8/2023 (BL 01) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Kim P trình bày:

Vào năm 2004, bà Lê Kim P và ông Nguyễn Thành H sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau đã tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 122, ngày 09/12/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà P, ông H chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông

**H** thường xuyên uống rượu rồi đánh đập vợ con, làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà **P** quyết định ly hôn. Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà **P**, ông **H** có 02 con chung là **Nguyễn Ngọc Kiều K**, sinh ngày 08/10/2005 và **Nguyễn Lê Ngọc Q**, sinh ngày 29/9/2013. Hiện cháu **Nguyễn Ngọc Kiều K** đã thành niên, có đủ sức khỏe để lao động tự nuôi sống bản thân, riêng cháu **Nguyễn Lê Ngọc Q** đang sống chung với ông **H**.

Nay bà **Lê Kim P** yêu cầu được ly hôn với ông **Nguyễn Thành H**; bà **Lê Kim P** thống nhất giao con chung là **Nguyễn Lê Ngọc Q**, sinh ngày 29/9/2013 cho ông **H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; bà **P** không đồng ý cấp dưỡng cho cháu **Q**. Riêng **Nguyễn Ngọc Kiều K**, sinh ngày 08/10/2005 hiện đã thành niên, có đủ sức khỏe để lao động tự nuôi sống bản thân, nên bà **P** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà **P** xác định bà **P** và ông **H** không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà **P** giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ bao gồm: Căn cước công dân **Lê Kim P** (bản sao có chứng thực); Giấy khai sinh của **Nguyễn Ngọc Kiều K** và **Nguyễn Lê Ngọc Q** (bản sao có chứng thực); Trích lục kết hôn số 18, ngày 26/7/2023, Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải đối thoại; Đơn đề nghị hỗ trợ gửi bản sao.

*\* Trong qua trình giải quyết vụ án bị đơn ông **Nguyễn Thành H** trình bày:* Ông thống nhất với bà **P** về thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông **Nguyễn Thành H** yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà **Lê Kim P**, bởi vì ông **H** còn thương vợ, thương con.

Về con chung: Do hiện nay cháu **Q** đang do ông trực tiếp nuôi dưỡng, nên ông yêu cầu được tiếp tục là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Lê Ngọc Q**, sinh ngày 29/9/2013 cho đến khi thành niên, ông yêu cầu bà **P** cấp dưỡng cho con chung số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Riêng **Nguyễn Ngọc Kiều K**, sinh ngày 08/10/2005 hiện đã thành niên, có đủ sức khỏe để lao động tự nuôi sống bản thân, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập họp lệ nhưng ông **H** vắng mặt không có lý do. Ông **H** đã được Tòa án tổng đạt Thông báo kết quả phiên họp và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 03/4/2024, ông **H** vắng mặt nên Hội đồng xét xử

tiến hành hoãn phiên tòa và tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà **P** vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông **H** vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố Đơn khởi kiện, Biên bản ghi lời khai của bà **Lê Kim P**, ông **Nguyễn Thành H**, cháu **Nguyễn Lê Ngọc Q**, Biên bản xác minh và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

*\* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

- Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, riêng bị đơn vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn”.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng bà **P**, ông **H** không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà **P** cho vợ chồng bà **P**, ông **H** ly hôn. Về con chung ghi nhận ý chí tự nguyện của nguyên đơn và bị đơn là giao cháu **Nguyễn Lê Ngọc Q** cho ông **H** trực tiếp nuôi dưỡng. Về mức cấp dưỡng, do hai bên không thống nhất được nên căn cứ theo quy định pháp luật mức cấp dưỡng không quá  $\frac{1}{2}$  tháng lương cơ sở tương đương 900.000 đồng/tháng, do đó cần buộc bà **P** cấp dưỡng cho cháu **Q** số tiền 900.000 đồng/tháng; riêng **Nguyễn Ngọc Kiều K**, sinh ngày 08/10/2005 hiện đã thành niên, có đủ sức khỏe để lao động tự nuôi sống bản thân, không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc bà **P** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà **Lê Thị P1** và ông **Nguyễn Thành H** kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **T**, tỉnh Sóc Trăng, cấp giấy chứng nhận kết

hôn số 122/2004, ngày 09/12/2004 đồng thời bà **P1** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn với ông **H**. Do vậy, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là Ly hôn và nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51, 56 và 58 của Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 01/8/2023, bà **Lê Kim P** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **Nguyễn Thành H** có nơi cư trú tại **ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng**, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.3] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn bà **Lê Kim P** vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, bị đơn ông **Nguyễn Thành H** vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà **Lê Kim P**.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2004, bà **P** và ông **H** sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau đã tự nguyện tổ chức lễ cưới, sau đó có đăng ký kết hôn đúng theo trình tự thủ tục luật định và đã được **Ủy ban nhân dân xã T** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 122, ngày 09/12/2004. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà **P** và ông **H** là hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật. Trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình và chung sống với nhau. Thời gian đầu thì vợ chồng bà **P** và ông **H** có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau mặc dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội. Đồng thời, gia đình đã hàn

gắn tình cảm cho hai người nhưng không thành, Toà án không thể làm việc, hoà giải được với ông H. Điều này chứng tỏ rằng, bà P và ông H không còn yêu thương nhau, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần thiết áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho bà P và ông H ly hôn.

[3.2] Về con chung: Bà Lê Kim P xác định vợ chồng bà có hai con chung là Nguyễn Ngọc Kiều K, sinh ngày 08/10/2005 và Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 29/9/2013. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với giấy khai sinh của cháu Nguyễn Ngọc Kiều K và Nguyễn Lê Ngọc Q thể hiện là con chung của bà P và ông H. Hiện cháu K đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Toà án giải quyết, riêng cháu Q đang do ông H trực tiếp nuôi dưỡng từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

[3.3] Xét yêu cầu của bà P và ông H về việc nuôi dưỡng con chung: Ý kiến về nguyện vọng được chung sống cùng cha hay mẹ của cháu Q là cháu có nguyện vọng sống chung với cha, đồng thời từ khi bà P và ông H không chung sống cùng một nhà cho đến nay thì cháu Q do ông H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và ông H hoàn toàn có thể đảm bảo mọi mặt để các cháu phát triển tốt. Bên cạnh đó, bà P cũng đồng ý giao con cho ông H tiếp tục trực tiếp nuôi và ông H cũng chấp nhận với yêu cầu này của bà P. Do đó, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cũng như tránh xáo trộn cuộc sống của cháu Q, Hội đồng xét xử xét thấy cần ghi nhận ý chí tự nguyện giữa nguyên đơn và bị đơn về việc giao cháu Nguyễn Lê Ngọc Q, sinh ngày 29/9/2013 cho ông H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Bà P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật. Riêng Nguyễn Ngọc Kiều K, sinh ngày 08/10/2005 hiện đã thành niên, có đủ sức khỏe để lao động tự nuôi sống bản thân, không đặt ra xem xét.

[3.4] Xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Thành H yêu cầu bà P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung số tiền 1.500.000 đồng/tháng, tuy nhiên bà P không đồng ý cấp dưỡng cho con chung. Trong quá trình làm việc Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ là biên bản xác minh ngày 28/11/2023 được chính quyền địa phương nơi vợ chồng bà P, ông H sinh sống cung cấp thì vợ chồng ông H, bà P có nguồn thu nhập chính từ việc làm thuê, điều này thời phù hợp với lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án (Bút lục 23). Mặt khác theo quy định pháp luật nếu người không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo mức cấp dưỡng phù hợp với khả năng thu nhập thực tế của người có

nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của cháu **Q**. Thực tế bà **P** có thu nhập từ việc làm thuê theo thời vụ với mức thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/tháng, không có hợp đồng lao động dài hạn, không có bảng lương, ngoài thu nhập trên bà **P** không còn có các khoản thu nhập nào khác. Với mức thu nhập trên Hội đồng xét xử nhận thấy bà **P** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **Q** mỗi tháng 900.000 đồng/tháng là có căn cứ, phù hợp với thực tế và với quy định tại các điều 82, 107, 116 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bà **P** cấp dưỡng cho cháu **Q** số tiền 900.000 đồng/tháng kể từ ngày xét xử đến khi phát sinh một trong các trường hợp được quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **P** và ông **H** xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy bà **P** chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng. Ông **H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà **P** và ông **H** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

[7] Như đã phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83; 110; 116; 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Kim P** về yêu cầu ly hôn.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Kim P** được ly hôn với ông **Nguyễn Thành H**.

2/ Về con chung: Ghi nhận ý chí tự nguyện của bà **Lê Kim P** và ông **Nguyễn Thành H** về việc giao cháu **Nguyễn Lê Ngọc Q**, sinh ngày 29/9/2013 cho ông **H** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Bà **P** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật. Buộc bà **P** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **Nguyễn Lê Ngọc Q**, sinh ngày 29/9/2013 số tiền 900.000 đồng /tháng kể từ ngày xét xử đến khi phát sinh một trong các trường hợp được quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với cháu **Nguyễn Ngọc Kiều K**, sinh ngày 08/10/2005 hiện đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Lê Kim P** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. Bà **Lê Kim P** được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011334, ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Bà **Lê Kim P** có trách nhiệm nộp thêm 300.000 đồng. Ông **Nguyễn Thành H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Thạch Thị Sa The**